



Người ký: Hội đồng Nhân
dân thành phố
Email: hdnd@danang.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Đà Nẵng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nội dung sửa đổi Điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất
kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Đà Nẵng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỶ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 9490/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị thông qua nội dung sửa đổi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung sửa đổi Điểm 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021 kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- UBND thành phố; Đoàn ĐBQH;
- UBND, UBMTTQ thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ các quận, huyện; HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH, DN.



Nguyễn Nho Trung



PHỤ LỤC

Nội dung sửa đổi Điểm 2 Phụ lục nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng
(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

2. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Đến năm 2020, chỉ tiêu sử dụng đất toàn thành phố phân bổ như sau:

**Chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Quận Liên Chiểu	Quận Thanh Khê	Quận Hải Châu	Quận Sơn Trà	Quận Ngũ Hành Sơn	Quận Cẩm Lệ	Huyện Hòa Vang	Huyện Hoàng Sa
(1)	(2)	(3)=4+...11	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	66.218,01	2.973,77	3,69	4,98	2.604,28	292,53	255,55	60.083,21	
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	3.308,38	116,36				177,35	70,19	2.944,48	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.224,20	116,36				177,35	67,95	2.862,54	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.716,02	7,07	0,68		7,07	80,32	61,20	1.559,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	940,93	4,44	3,01	4,98	6,11	30,09	6,42	885,88	
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.693,80							8.693,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.168,89	1.826,50			2.591,10			26.751,29	
1.6	Đất rừng sản xuất	17.385,00	984,30					108,70	16.292,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy/sản	149,19	4,10				4,77		140,32	
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác	2.855,80	31,00					9,04	2.815,76	
2	Đất phi nông nghiệp	61.709,00	4.289,33	943,02	2.323,95	3.787,09	3.726,32	3.295,42	12.843,87	30.500
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	32.428,56	158,30	81,66	661,92	127,77	96,28	299,48	503,15	30.500
2.2	Đất an ninh	141,82	25,90	4,15	5,69	4,69	5,25	8,89	87,25	
2.3	Đất khu công nghiệp	1.868,01	818,00					256,00	794,01	
2.4	Đất khu CX									
2.5	Đất cụm công nghiệp	93,00	2,00				35,00	6,00	50,00	
2.6	Đất thương mại, d/vụ	5.224,35	816,86	14,32	196,92	1.395,71	615,85	13,50	2.171,19	
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	2.126,54	84,57	11,87	0,60	62,91	94,95	82,56	1.789,08	
2.8	Đất s/dụng cho hoạt động k/sản	98,37	29,38					23,55	45,44	

2.9	Đất phát triển HT cấp quốc gia, cấp tỉnh	6.082,14	821,43	275,53	478,69	767,00	908,36	988,35	1.842,78	
2.10	Đất có di tích LS-VH	17,53	0,20	0,16	1,71	0,51	0,05	1,33	13,57	
2.11	Đất danh lam t/cảnh	22,20	0,05				22,15			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	202,58	54,96	3,50	2,54	7,90	7,56	22,24	103,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.014,59							3.014,59	
2.14	Đất ở tại đô thị	5.758,46	1.205,47	484,45	695,63	748,19	1.287,00	1.228,53	109,19	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	87,67	5,73	4,55	16,46	7,09	4,79	26,82	22,23	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	24,86	0,83	1,54	2,17	5,94	1,74	1,84	10,80	
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	4,59			0,64			3,95		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	93,89	7,51	4,42	8,60	18,59	21,74	15,06	17,97	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	890,17	38,65	0,73	0,02	1,84	36,32	61,58	751,03	
2.20	Đất phi n/nghiệp khác	3.529,67	219,49	56,14	252,36	638,95	589,28	255,74	1.517,71	
3	Đất chưa sử dụng	560,55	136,95					33,49	390,11	

**Chỉ tiêu sử dụng đất phân theo năm*

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch (ha)				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.026,86	69.868,33	69.203,78	68.502,96	66.309,88	66.218,01
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.720,01	3.667,21	3.584,55	3.498,11	3.390,71	3.308,38
	<i>Trong đó: Đất ch/trồng lúa nước</i>	LUC	3.635,83	3.577,23	3.496,96	3.410,52	3.306,53	3.224,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.939,38	1.931,94	1.883,08	1.836,17	1.760,69	1.716,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.151,35	1.148,72	1.073,86	1.029,67	983,02	940,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.568,00	8.566,43	8.652,08	8.693,80	8.693,80	8.693,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.752,60	32.695,48	31.644,44	31.168,89	31.168,89	31.168,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.696,70	21.659,74	20.852,94	20.018,08	17.385,00	17.385,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,12	119,11	131,43	137,74	143,17	149,19
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác		79,70	79,70	1.381,40	2.120,50	2.784,60	2.855,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54.508,48	54.671,82	56.535,04	58.417,46	61.209,17	61.709,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32.783,52	32.782,62	32.669,36	32.599,15	32.507,95	32.428,56
2.2	Đất an ninh	CAN	97,83	97,85	106,50	112,90	117,44	141,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.503,01	1.503,12	1.779,61	1.806,61	1.833,21	1.868,01
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			35,57	55,10	74,40	93,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.262,89	1.272,70	1.507,11	2.587,10	5.002,21	5.224,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi n/nghiệp	SKC	1.466,29	1.510,37	1.837,18	2.023,38	2.077,19	2.126,54
2.8	Đất sử dụng cho h/động kh/sản	SKS	157,47	157,47	130,38	119,45	105,63	98,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	4.942,68	5.066,21	5.522,64	5.781,83	5.983,82	6.082,14

	quốc gia, cấp tỉnh							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,53	17,53	17,53	17,53	17,53	17,53
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	79,88	79,88	118,27	150,33	202,58	202,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.857,71	2.861,65	2.932,27	2.972,59	2.986,23	3.014,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.424,45	4.445,42	5.103,34	5.481,73	5.634,00	5.758,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,53	56,54	78,96	82,06	84,72	87,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,36	27,57	26,75	26,23	25,71	24,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,64	0,64	2,50	4,59	4,59	4,59
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	93,89	94,07	93,89	93,89	93,89	93,89
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	802,75	805,12	860,18	870,59	890,17	890,17
2.20	Đất phi n/nghiệp khác		3.911,86	3.870,86	3.690,80	3.610,20	3.545,70	3.529,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.952,22	3.947,41	2.748,74	1.567,14	968,51	560,55

b) Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Từ nay đến năm 2020, tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong toàn thành phố là 7.738,21 ha, trong đó:

* Phân theo đơn vị hành chính

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)							
				Liên Chiểu	Thanh Khê	Hải Châu	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Hòa Vang	Hoàng Sa
(1)	(2)	(3)	(4)=5+.13	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.829,85	822,32	1,03	3,47	12,66	224,14	147,18	2.619,05	
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	DLN/PNN	381,56	65,84				106,46	52,75	156,51	
	Trong đó: Đất ch/trồng lúa nước		381,56	65,84				106,46	52,75	156,51	
1.2	Đất trồng CHN khác	HNK/PNN	223,36	5,72			2,14	84,32	37,53	93,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	210,42	4,27	1,03	3,47	10,52	27,72	3,54	159,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	762,10							762,10	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.252,41	746,49				5,64	53,36	1.446,92	
1.7	Đất nuôi trồng TS	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất n/nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.598,68	1.029,61						2.569,07	
	Trong đó										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây LN	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất n/ trồng t/ sản	LUA/NTS	30,07							30,07	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng	HNK/NTS									

	năm khác ch/sang đất nuôi trồng TS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng p/ hộ ch/sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng ch/sang đất n/n không phải là rừng	RDD/NKR(a)	1.348,75	250,63						1.098,12	
2.9	Đất rừng SX chuyển sang đất n/nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.427,35	578,98						848,37	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	309,68	40,53	35,09	51,04	45,38	59,07	46,40	32,17	

** Phân theo từng năm*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.829,85	1.081,94	972,96	905,00	499,58	370,37
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	DLN/PNN	381,56	71,54	74,41	80,13	79,17	76,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		381,56	71,54	74,41	80,13	79,17	76,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	223,36	41,88	43,55	46,91	46,35	44,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	210,42	39,45	41,03	44,19	43,66	42,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	762,10	203,35	199,35	191,34	109,20	58,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.252,41	725,72	614,62	542,43	221,20	148,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.598,68	1.467,11	1.358,81	764,52	8,24	
	Trong đó							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa ch/sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30,07	5,64	7,86	8,33	8,24	
2.4	Đất trồng lúa ch/sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác ch/sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ ch/sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng ch/sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	1.348,75	508,34	490,33	350,08		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.427,35	653,13	560,62	213,60		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	309,68	20,97	74,35	71,27	80,70	62,39

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Từ nay đến năm 2020, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong toàn thành phố là 3.391,67 ha, trong đó:

* Phân theo đơn vị hành chính

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Quận Liên Chiểu	Quận Thanh Khê	Quận Hải Châu	Quận Sơn Trà	Quận Ngũ Hành Sơn	Quận Cẩm Lệ	Huyện Hòa Vang	Huyện Hoàng Sa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất c/trồng l/nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất NN khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.391,67	357,93	35,53	277,77	1.368,90	593,20	438,94	319,40	
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51							1,51	
2.2	Đất an ninh	CAN	21,80							21,80	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00						30,50	169,50	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,46	0,60				5,50	0,61	3,75	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.546,91	205,30		60,51	1.035,83	162,73	41,84	40,70	
2.7	Đất cơ sở SX phi n/ nghiệp	SKC	233,21	40,00			69,30	70,91	30,70	22,30	
2.8	Đất SD cho hoạt động k/sản	SKS									
2.9	Đất phát triển HT cấp qu/gia, cấp tỉnh	DHT	303,94	51,79		44,61	69,31	62,66	75,57		
2.10	Đất có di tích LS-VH	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,12	19,74	3,76	2,15	4,25	5,00	5,10	10,12	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,55							18,55	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	974,00	40,50	31,77	170,50	190,21	286,40	254,62		
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	0,74							0,74	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TTN									
2.19	Đất làm n.trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,43							30,43	

* Phân theo từng năm

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất ch/trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.391,67	947,45	932,97	895,97	349,71	265,57
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,51	1,51				
2.2	Đất an ninh	CAN	21,80			1,80	10,00	10,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00		30,50	65,50	64,00	40,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,46	1,96	4,13	2,20	2,17	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.546,91	530,15	463,21	387,21	91,84	74,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,21	93,29	81,63	58,29		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động kh/ sản	SKS						
2.9	Đất p/triển HT cấp qu/gia, cấp tỉnh	DHT	303,94	71,34	70,35	62,25	64,60	35,40
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,12	17,30	16,53	16,29		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,55		4,64	6,61	4,00	3,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	974,00	231,16	256,79	286,05	102,75	97,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,74				
2.16	Đất XD tr/sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TTN						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,43		5,19	9,77	10,35	5,12